

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LONG THÀNH
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 19/6/2019

V/v: “Tranh chấp ly hôn, con chung
và tài sản chung khi ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH – TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Đình Trung

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Phước.
2. Ông Nguyễn Văn Ngẫu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Bích Hồng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Long Thành.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hải – Kiểm sát viên.

Trong ngày 19/6/2019 tại Tòa án nhân dân huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 832/2018/TLST – HNGĐ ngày 10/12/2018 về “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 23/2019/QĐXXST– HNGĐ ngày 08/5/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 40/2019/QĐST-HNGĐ ngày 28/5/2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Trần Đức H, sinh năm 1984.

Địa chỉ: A, tổ B, ấp C, xã AP, huyện LT, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Chị Đoàn Thị Xuân T, sinh năm 1985.

Địa chỉ: Đ, tổ N, khu PH, thị trấn LT, huyện LT, tỉnh Đồng Nai.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1962.

Địa chỉ: A, tổ B, ấp C, xã AP, huyện LT, tỉnh Đồng Nai.

2/ Ông Lê Văn C, sinh năm 1947.

3/ Bà Dương Thị L, sinh năm 1952.

Cùng địa chỉ: tổ M, ấp P, xã AP, huyện LT, tỉnh Đồng Nai.

4/ Ông Nguyễn Thành C1, sinh năm 1970.

Địa chỉ: Số I, đường VTS, khu PH, thị trấn LT, huyện LT, tỉnh Đồng Nai.

5/ Ngân hàng TMCP S (Chi nhánh ĐN – Phòng giao dịch LT).

Địa chỉ: tổ V, khu PH, thị trấn LT, huyện LT, tỉnh Đồng Nai.

Anh H, chị T, bà L, bà S có mặt; Ông C1 có đơn xin vắng mặt; ông C, Ngân hàng TMCP S vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Nguyên đơn, anh Trần Đức Hà trình bày:*

Anh và chị Đoàn Thị Xuân T tự nguyện kết hôn với nhau năm 2011, có đăng ký kết hôn tại UBND xã AP. Ngay thời gian đầu, vợ chồng đã không có hạnh phúc, có nhiều mâu thuẫn, bất đồng trong cuộc sống. Thậm chí, chị T còn lấy họ mẹ đặt tên cho con mà không hỏi ý kiến của anh. Mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng nên anh xin được ly hôn.

Về con chung: Có 02 cháu tên Trần Đoàn Hải P, sinh ngày 29/9/2012; Đoàn Trần Thiên Ph, sinh ngày 06/11/2017. Ly hôn, anh xin được nuôi cháu P, giao cháu Ph cho chị T nuôi dưỡng, không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận.

Về nợ chung: Nợ Ngân hàng TMCP S số tiền 180.000.000đ và có thể chấp cho Ngân hàng 01 xe tải biển số 60C-264.52 đứng tên Trần Đức H. Nợ bà Dương Thị L, ông Lê Văn C số tiền 180.000.000đ. Hiện anh đã bán chiếc xe ô tô biển số 60C-264.52 cho ông Nguyễn Thành C1 và ông C1 cùng với anh có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng. Còn số tiền nợ bà L, ông C thì anh và mẹ là bà Nguyễn Thị S có trách nhiệm trả nợ. Các khoản nợ trên không liên quan đến chị T nữa.

** Bị đơn, chị Đoàn Thị Xuân T trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Hà kết hôn với nhau năm 2011, có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống không hạnh phúc, đến năm 2015 thì mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Vợ chồng chị đã chính thức sống ly thân từ năm 2017 tới nay. Nay, xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng nên chị cũng đồng ý ly hôn.

Về con chung: Có 02 cháu tên Trần Đoàn Hải P, sinh ngày 29/9/2012; Đoàn Trần Thiên Ph, sinh ngày 06/11/2017. Ly hôn, chị xin được nuôi cháu Ph, giao cháu P cho anh H nuôi dưỡng, chị yêu cầu Tòa án buộc anh H cấp dưỡng nuôi con 1.000.000đ/tháng.

Về tài sản chung: Có 01 xe ô tô tải biển số 60C-264.52 do anh H đứng tên. Ngày 28/12/2018, chị nộp đơn yêu cầu Tòa án chia đôi giá trị xe, đến ngày 21/3/2019, chị xin rút đơn khởi kiện để vợ chồng tự giải quyết.

Về nợ chung: Nợ Ngân hàng TMCP S số tiền 180.000.000đ và có thể chấp cho Ngân hàng 01 xe tải biển số 60C-264.52 đứng tên Trần Đức H. Ngoài ra, anh H khai còn nợ ông C, bà L 180.000.000đ. Số nợ này chị không biết và anh H sẽ có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng, ông C, bà L.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Dương Thị L trình bày:

Vợ chồng bà có cho bà Nguyễn Thị S và anh Trần Đức H vay số tiền 180.000.000đ, không lãi suất, không cầm cố thế chấp gì, thời hạn vay là 03 năm

từ ngày 05/4/2016 đến ngày 05/4/2019. Cho đến nay anh H, bà S chưa trả cho vợ chồng bà khoản tiền nào. Nay, anh H, chị T ly hôn nhưng bà không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề nợ chung trong vụ án này. Bà S, anh H sẽ có trách nhiệm thu xếp trả cho bà số tiền vay sau.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Nguyễn Thị S trình bày:*

Bà là mẹ của anh Trần Đức H. Vào ngày 05/4/2016, bà và anh H vay của vợ chồng bà L, ông C số tiền 180.000.000đ, không lãi suất, không cầm cố thế chấp gì, thời hạn vay 03 năm để mua xe ô tô biển số 60C-264.52 do anh H đứng tên. Nay, anh H, chị T ly hôn, bà và anh H sẽ có trách nhiệm trả cho bà L, ông C số tiền vay, không yêu cầu chị T có trách nhiệm cùng trả nợ.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Nguyễn Thành C1 trình bày:* Trong quá trình làm ăn, anh H có nợ ông số tiền 48.300.000đ nhưng không trả được. Ngày 13/7/2018, anh H bán cho ông chiếc xe ô tô tải biển số 60C-264.52 với giá 345.000.000đ. Sau khi trừ số tiền nợ, ông đã thanh toán cho anh H 70.000.000đ, ông có trách nhiệm trả toàn bộ số tiền anh H, chị T còn nợ ở Ngân hàng TMCP S.

- *Tại Thông báo về việc phản hồi ý kiến ngày 17/01/2019, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng TMCP S trình bày:* Chiếc xe ô tô tải hiệu ISUZU, biển số 60C-264.52 hiện đang là tài sản đảm bảo của hợp đồng tín dụng số LD1605600285 ngày 19/3/2016 được ký kết giữa Ngân hàng và anh H, chị T để vay số tiền 400.000.000đ, dư nợ hiện tại là 179.998.900đ. Vì vậy, Ngân hàng không đồng ý việc chia đôi giá trị tài sản. Anh H, bà T phải có trách nhiệm thanh toán tiền lãi, gốc đầy đủ và đúng kỳ hạn. Trường hợp anh H, chị T không thanh toán tiền gốc, lãi đầy đủ, đúng hạn thì Ngân hàng sẽ tiến hành xử lý theo quy định của pháp luật.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Lê Văn C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên không có lời khai.*

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành có ý kiến:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký: Về việc thụ lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật, tư cách tố tụng, về việc xác minh, thu thập các tài liệu chứng cứ vụ án và thời hạn chuẩn bị đưa vụ án ra xét xử đều được Thẩm phán thực hiện theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

- Về nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa anh H và chị T được xây dựng trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn nên được pháp luật bảo vệ. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, hai bên đều đồng ý ly hôn nên đề nghị Tòa án ghi nhận.

Về con chung: Các bên thống nhất giao cháu Ph cho chị T, giao cháu P cho anh H nuôi dưỡng nên đề nghị Tòa án ghi nhận. Đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con 1.000.000đ/tháng của chị T.

Về tài sản chung: Các đương sự tự thỏa thuận nên không đặt ra xem xét giải quyết. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của chị T đối với anh H về việc chia tài sản chung.

Về nợ chung: không có đương sự nào yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Thẩm quyền giải quyết vụ án: chị Đoàn Thị Xuân T hiện đang cư trú tại thị trấn LT, huyện LT, tỉnh Đồng Nai nên Tòa án nhân dân huyện Long Thành thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1, Điều 35 và điểm a, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về quan hệ pháp luật: Anh Trần Đức H khởi kiện xin được ly hôn và giải quyết vấn đề con chung. Ngày 28/12/2018, chị T có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án chia tài sản chung. Do đó, Tòa án nhân dân huyện Long Thành căn cứ vào khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự xác định quan hệ là “Tranh chấp ly hôn, con chung và tài sản chung khi ly hôn”.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lê Văn C và Ngân hàng TMCP S vắng mặt xét xử lần thứ 02 không có lý do. Ông Nguyễn Thành C1 có đơn xin vắng mặt. Căn cứ Điều 227; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt ông C, ông C1 và Ngân hàng TMCP S là đúng theo quy định của pháp luật.

[2] Nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: anh Trần Đức H và chị Đoàn Thị Xuân T tự nguyện kết hôn với nhau năm 2011, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã AP, huyện LT, tỉnh Đồng Nai. Hôn nhân giữa anh H, chị T là hôn nhân hợp pháp nên khi có yêu cầu ly hôn, Tòa án áp dụng Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết.

Theo anh H, chị T thì quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn và ngày càng trầm trọng hơn. Anh chị đã sống ly thân từ năm 2017 tới nay. Nay, xác định tình cảm vợ chồng không còn nên anh H, chị T đều thống nhất ly hôn.

Nhận thấy, mâu thuẫn giữa anh H, chị T là có thật và đều được anh chị thừa nhận, tình cảm vợ chồng hiện không còn. Việc các đương sự thống nhất ly hôn là hoàn toàn tự nguyện nên ghi nhận.

Về con chung: Có 02 cháu tên Trần Đoàn Hải P, sinh ngày 29/9/2012; Đoàn Trần Thiên Ph, sinh ngày 06/11/2017.

Sau khi ly hôn, anh H, chị T thống nhất giao cháu P cho anh H, giao cháu Ph cho chị T trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng. Việc thỏa thuận người trực tiếp nuôi con của anh H, chị T là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên ghi nhận.

Về cấp dưỡng nuôi con: Tại phiên tòa, chị T yêu cầu anh H phải cấp dưỡng nuôi con 1.000.000đ/tháng với lý do hiện chị làm nghề may, thu nhập 5.000.000đ/tháng nhưng không ổn định nên cần anh H cấp dưỡng để nuôi con. Còn anh H xác định hiện anh làm thuê, thu nhập 7.500.000đ/tháng, lại đang nuôi con ăn học và chữa bệnh hen suyễn với tổng chi phí là 4.500.000đ/tháng nên không có khả năng cấp dưỡng nuôi con theo yêu cầu của chị T.

Xét: Anh H, chị T thỏa thuận mỗi người nuôi 01 con. Cháu P do anh Hà trực tiếp nuôi dưỡng đang học lớp 02 và bị bệnh hen suyễn, hàng tháng phải lấy thuốc điều trị. Thu nhập của anh H chỉ có 7.500.000đ/tháng, trong khi phải nuôi con ăn học và điều trị bệnh. Do đó, không chấp nhận yêu cầu của chị T về việc buộc anh H phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con 1.000.000đ/tháng.

Về tài sản chung: quá trình chung sống, vợ chồng anh H, chị T tạo lập được tài sản chung gồm có 01 xe ô tô tải biển số 60C-264.52 do anh H đứng tên. Ngày 28/12/2018, chị Đoàn Thị Xuân T nộp đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án chia đôi giá trị xe. Đến ngày 21/3/2019, chị T có đơn xin rút đơn khởi kiện để vợ chồng tự giải quyết vấn đề tài sản chung. Do đó, đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của chị Đoàn Thị Xuân T đối với anh Trần Đức H về việc chia tài sản chung là xe ô tô tải biển số 60C-264.52.

Về nợ chung: Theo anh H, chị T thì quá trình chung sống, anh chị thế chấp xe ô tô tải biển số 60C-264.52 để vay tiền của Ngân hàng TMCP S và hiện còn nợ khoảng 180.000.000đ. Quá trình giải quyết vụ án, ông C1, anh H xác định sẽ có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng. Còn số tiền vay của bà L, ông C 180.000.000đ thì chị T không biết và tại phiên tòa, các đương sự thống nhất anh H, bà S là người trả nợ cho bà L, ông C.

Do Ngân hàng TMCP S, ông C, bà L không có đơn khởi kiện độc lập để yêu cầu Tòa án giải quyết số nợ chung trong vụ kiện này; anh H, chị T, bà S không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với số nợ trong vụ kiện này nên không đặt ra xem xét giải quyết. Các đương sự có quyền khởi kiện bằng vụ kiện khác khi có yêu cầu.

[3] Về án phí HNGĐ- ST: Anh H phải nộp 300.000đ án phí ly hôn. Hoàn trả cho chị T tiền tạm ứng án phí về việc chia tài sản chung khi ly hôn.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên ghi nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 203, 220, 227, 228, 235, 264, 266 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Căn cứ vào Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận đơn khởi kiện của anh Trần Đức H.

Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận sự tự nguyện ly hôn giữa anh Trần Đức H và chị Đoàn Thị Xuân T.

Về con chung: Có 02 cháu tên Trần Đoàn Hải P, sinh ngày 29/9/2012; Đoàn Trần Thiên Ph, sinh ngày 06/11/2017.

Giao cháu P cho anh H; giao cháu Ph cho chị T trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng, tạm thời không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Chị T, anh H được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung. Vì quyền lợi của trẻ, khi cần thiết các bên được quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con và vấn đề cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Các đương sự tự thỏa thuận nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của chị Đoàn Thị Xuân T đối với anh Trần Đức H về việc chia tài sản chung là xe ô tô tải hiệu ISUZU, biển số 60C-264.52. Các đương sự được quyền khởi kiện bằng vụ kiện khác theo quy định của pháp luật khi có yêu cầu.

Về nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Về án phí HNGĐ – ST: Anh H phải nộp 300.000đ án phí ly hôn, được trừ vào tiền tạm ứng án phí anh Hà đã nộp tại cơ quan Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Thành theo biên lai thu số 006954 ngày 10/12/2018.

Hoàn trả cho chị Đoàn Thị Xuân T 7.250.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp tại cơ quan Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Thành theo biên lai thu số 0001073 ngày 02/01/2019.

Anh H, chị T, bà S, bà L được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông C, ông C1 và Ngân hàng TMCP S được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKS ND tỉnh Đồng Nai;
- T.H.A dân sự H. Long Thành;
- VKS H. Long Thành;
- Các đương sự;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;

- Lưu HS, VP.

Nguyễn Đình Trung